



jì dìng

既定

adjective · established; fixed; predetermined

Example Sentences

Wǒ men yào àn zhào jì dìng jì huà zhí xíng rèn wù
我们要按照既定计划执行任务。

We must carry out the task according to the established plan.

Jì dìng de shì shí wú fǎ gǎi biàn
既定的事实无法改变。

The established fact cannot be changed.

Trace each character, then write the word on your own.

既	既	既	既	既	既	既	既	既	既	既
既										
定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定